

Số: 316^q/QĐ-PTDTNT THPTMN

Mường Nhé, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán 9 tháng đầu năm năm 2025
của Trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách.

Căn cứ bản đối chiếu xác nhận số dư tại Kho bạc Nhà nước Khu vực X - Phòng Giao dịch số 4.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách 9 tháng đầu năm năm 2024 của trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Đoàn thể, bộ phận kế toán và công chức trường PTDTNT THPT Mường Nhé tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các bộ phận chuyên môn;
- Lưu :VT, KT.

Hiệu trưởng



Phạm Văn Hạ

Đơn vị: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT MƯỜNG NHÉ

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường phổ thông DTNTTHPT Mường Nhé công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm năm 2025 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	So sánh	
				Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.662.000.000	16.365.569.143	59%	241%
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.662.000.000	16.365.569.143	59%	467%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	27.662.000.000	16.365.569.143	59%	241%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.783.980.000	11.479.605.651	73%	276%
	Trong đó:				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	So sánh	
				Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương	124.000.000		0%	
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% thực hiện điều chỉnh lương				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.878.020.000	4.885.963.492	41%	186%
	Trong đó:				
	Cấp bù theo ND 81/2021/NĐ-CP	66.000.000	34.125.000	52%	117%
	Hỗ trợ nấu ăn cho học sinh nội trú	282.000.000	158.774.871	56%	
	Phần mềm chuyển đổi số	30.000.000	15.000.000		
	Hỗ trợ học tập theo ND 57/2017/NĐ-CP	70.000.000	33.696.000	48%	628%
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	10.219.000.000	4.499.102.400	44%	185%
	Hỗ trợ chi phí học tập theo thông tư 109/2009/TTLT_BGD_BGDĐT	819.000.000	145.265.221		84%
	Hỗ trợ luân chuyển, biệt phái	392.020.000	-	0%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	So sánh	
				Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				